

CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

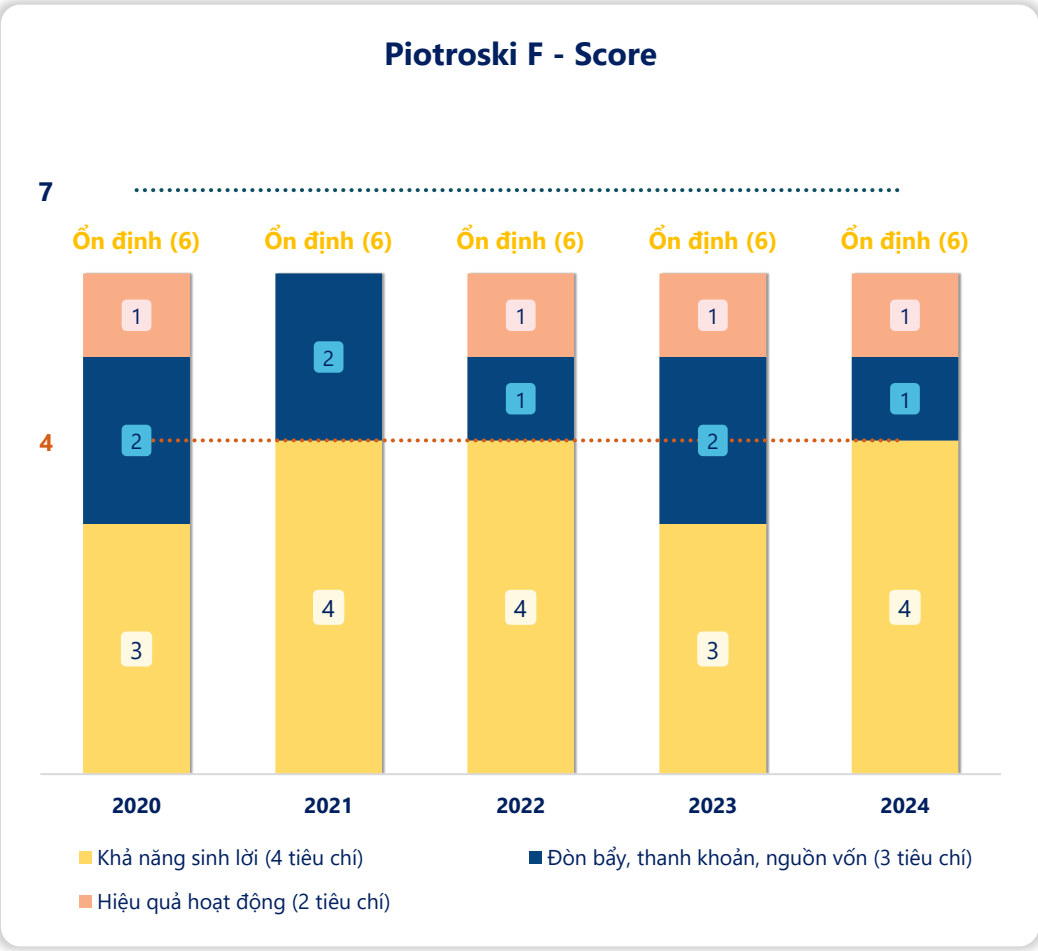
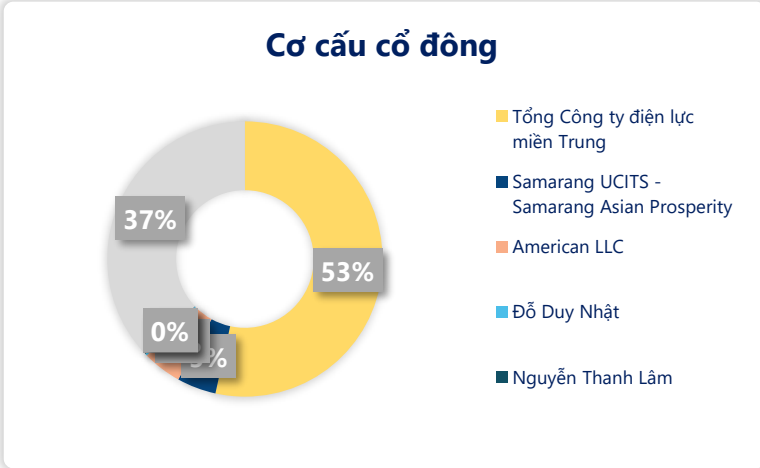
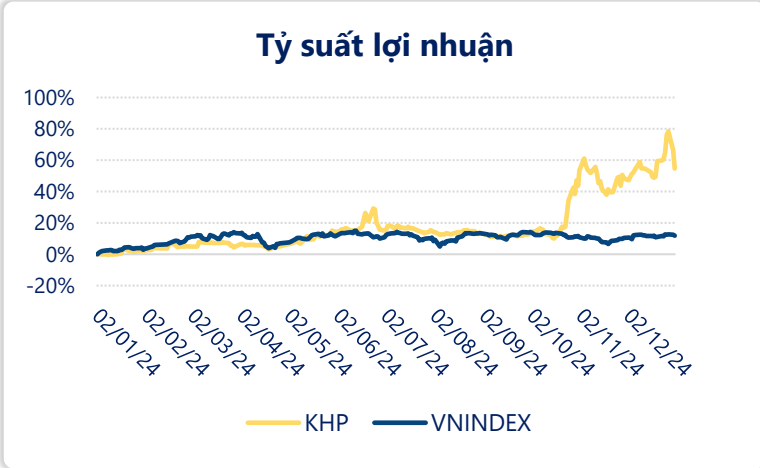
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	32.8%	33.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
7,119	YoY
tỷ VNĐ	▲ 914
	▲ 14.7%

LN sau thuế	2024
57.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.00
	▲ 5.4%



Năm 2024, F-Score của KHP đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

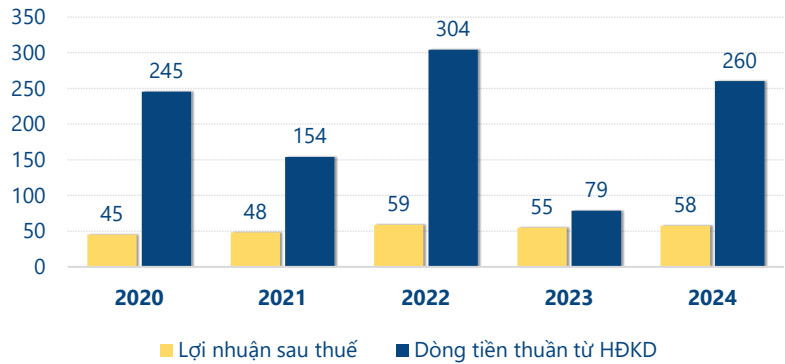
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

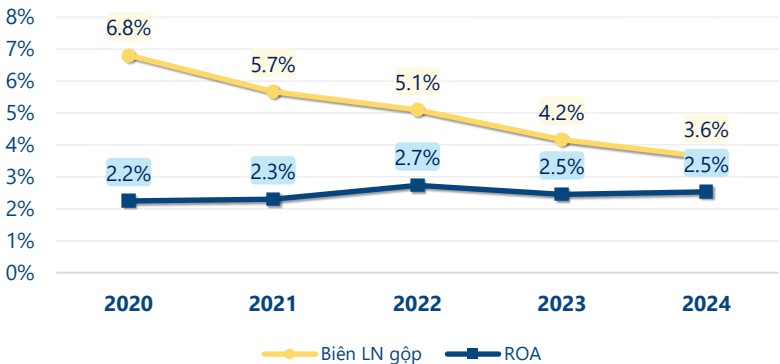
CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

tỷ VNĐ

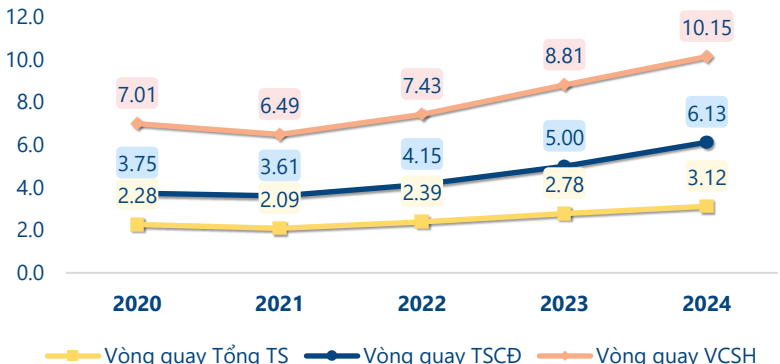
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

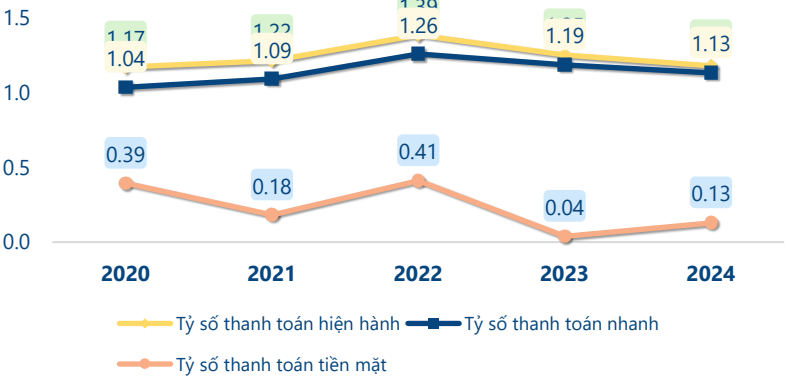


Vòng quay tài sản

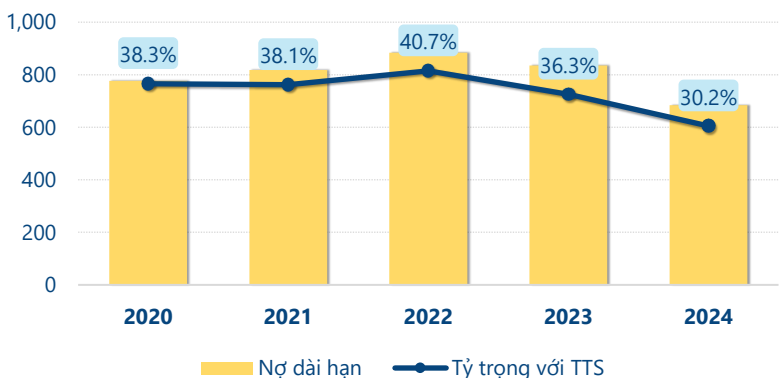


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KHP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

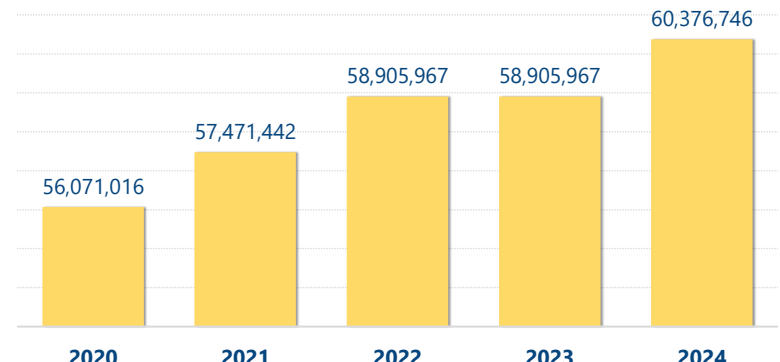
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,240	2,299	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,014	959	5.8%
Tiền và tương đương tiền	113	29.4	283%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	410	-9.8%
Phải thu ngắn hạn	459	458	0.2%
Hàng tồn kho	41.7	51.4	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	10.4	202%
Tài sản dài hạn	1,226	1,340	-8.6%
Phải thu dài hạn	1.60	1.36	17.7%
Tài sản cố định	1,104	1,220	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.7	16.6	54.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.2	72.0	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,537	1,600	-3.9%
Nợ ngắn hạn	854	765	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	157	49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	237	353	-32.9%
Nợ dài hạn	684	835	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	633	792	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	703	700	0.4%
Vốn chủ sở hữu	703	700	0.4%
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,573	4,361	5,164	6,205	7,119
Giá vốn hàng bán	4,262	4,114	4,901	5,947	6,861
Lợi nhuận gộp	311	247	263	259	258
Doanh thu HĐTC	21.7	27.4	35.4	35.6	21.4
Chi phí TC	61.9	58.5	66.7	77.3	61.4
Chi phí lãi vay	61.3	58.2	66.1	76.2	59.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	132	69.8	71.2	67.1	71.8
Chi phí QLDN	93.2	94.0	93.5	94.1	94.0
LN thuần từ HĐKD	45.8	52.0	66.9	55.7	52.0
Lợi nhuận khác	18.4	4.08	6.86	15.0	19.3
LN trước thuế	64.2	56.1	73.7	70.7	71.3
Lợi nhuận sau thuế	45.1	48.0	59.0	54.8	57.8
LNST của CĐ cty mẹ	45.1	48.0	59.0	54.8	57.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	245	154	304	78.7	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.7	-478	-75.1	-212	-59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.8	210	-109	-74.9	-118
Tiền đầu kỳ	110	231	117	237	29.4
Lưu chuyển tiền thuần	121	-114	120	-208	83.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	231	117	237	29.4	113